

Số: 46 /2024/QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 29 tháng 1 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị và tỷ lệ phương tiện vận tải hành khách đáp ứng nhu cầu đi lại của người khuyết tật trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ năm ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô và số 41/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô, dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải: số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ; số 02/2021/TT-BGTVT ngày 04 tháng 02 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ; số 17/2022/TT-BGTVT ngày 15 tháng 7 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ; số 05/2023/TT-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái; số 87/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2015 ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe ô tô; số 90/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2015 ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô khách thành phố; số 26/2019/TT-BGTVT ngày 01 tháng 8 năm 2019 ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ô tô khách thành phố để người khuyết tật tiếp cận sử dụng và 05 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ tùng, linh kiện ô tô, mô tô, xe gắn máy; số 46/2015/TT-BGTVT ngày 07 tháng 9 năm 2015 quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ, lưu hành xe

quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích trên đường bộ, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng, giới hạn xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ khi tham gia giao thông trên đường bộ và số 35/2023/TT-BGTVT ngày 13 tháng 12 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2015/TT-BGTVT ngày 07 tháng 9 năm 2015;

Theo đề nghị Giám đốc Sở Giao thông vận tải.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị và tỷ lệ phương tiện vận tải hành khách đáp ứng nhu cầu đi lại của người khuyết tật trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2024 và thay thế Quyết định số 54/2016/QĐ-UBND ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành Quy định về hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị và tỷ lệ phương tiện vận tải hành khách đáp ứng nhu cầu đi lại của người khuyết tật trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Giao thông vận tải; Giám đốc/Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Giao thông vận tải;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- Vụ Pháp chế (Bộ Giao thông vận tải);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Báo Lâm Đồng, Đài PTTH Lâm Đồng;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Lâm Đồng;
- Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Trung tâm tích hợp dữ liệu và chuyển đổi số tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, GT, NC₁.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Trần Hồng Thái



QUY ĐỊNH

Về hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị và tỷ lệ phương tiện vận tải hành khách đáp ứng nhu cầu đi lại của người khuyết tật trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

(Kèm theo Quyết định số **H6** /2024/QĐ-UBND ngày **29** tháng **11** năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định việc quản lý hoạt động vận tải hành khách đường bộ trong đô thị đối với xe buýt, xe ô tô theo tuyến cố định, xe taxi, xe hợp đồng, xe ô tô vận tải khách du lịch; hoạt động vận tải hàng hóa bằng xe ô tô; hoạt động vận tải phục vụ vệ sinh môi trường; hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại, chất thải thông thường, vật liệu xây dựng cho các công trình xây dựng; tỷ lệ phương tiện vận tải hành khách đáp ứng nhu cầu đi lại của người khuyết tật trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

2. Những nội dung không được đề cập tại quy định này được thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có đăng ký kinh doanh và hoạt động vận tải hành khách đường bộ trong đô thị đối với xe buýt, xe ô tô theo tuyến cố định, xe taxi, xe hợp đồng, xe ô tô vận tải khách du lịch; hoạt động vận tải hàng hóa bằng xe ô tô; hoạt động vận tải phục vụ vệ sinh môi trường; hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại, chất thải thông thường, vật liệu xây dựng cho các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và phương tiện vận tải hành khách đáp ứng nhu cầu đi lại của người khuyết tật.

Điều 3. Yêu cầu chung đối với phương tiện hoạt động vận tải

1. Xe ô tô tham gia hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa thông thường, chất thải không nguy hại phải bảo đảm đủ điều kiện về phương tiện tham gia giao thông đường bộ quy định đối với xe ô tô tại khoản 1 Điều 53 Luật Giao thông đường bộ năm 2008 và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô quy định tại Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô (Nghị định số 10/2020/NĐ-CP).

2. Xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách, xe ô tô kinh doanh vận tải hàng hóa phải lắp thiết bị giám sát hành trình, lắp đặt camera theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 12; khoản 2 Điều 13; khoản 2 Điều 14 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP; khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 47/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP. Việc quản lý dữ liệu hình ảnh từ camera lắp trên xe ô tô tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 02/2021/TT-BGTVT ngày 04 tháng 02 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ; điểm c khoản 1 Điều 17 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái.

3. Đối với xe ô tô vận tải chất thải nguy hại, xe ô tô vận tải hàng nguy hiểm phải có Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm do cơ quan có thẩm quyền cấp.

Chương II

QUY ĐỊNH HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ TRONG ĐÔ THỊ

Điều 4. Hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt theo tuyến cố định

1. Quy định đối với xe buýt

a) Xe ô tô buýt vận tải hành khách theo tuyến cố định phải đáp ứng các quy định tại khoản 2 Điều 5 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP; Điều 29 của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ (*Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT*) và được sửa đổi tại khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 1 Thông tư số 02/2021/TT-BGTVT; QCVN 10:2015/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe ô tô khách thành phố, ban hành kèm theo Thông tư số 90/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

b) Phương tiện ô tô khách thành phố, xe buýt có thiết bị hỗ trợ người khuyết tật, đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật theo QCVN 82:2019/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về ô tô khách thành phố để người khuyết tật tiếp cận sử dụng, ban hành kèm theo Thông tư số 26/2019/TT-BGTVT ngày 01 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ô tô khách thành phố để người khuyết tật tiếp cận sử dụng và 05 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ tùng, linh kiện ô tô, mô tô, xe gắn máy.

2. Tuyến, số hiệu tuyến, hành trình, tần suất chạy xe

a) Tuyến xe buýt có các loại tuyến: Tuyến xe buýt có hành trình trong phạm vi đô thị là các tuyến có hành trình điểm đầu và cuối kết thúc trong phạm vi đô thị; tuyến xe buýt có hành trình kết hợp là các tuyến có hành trình điểm đầu và cuối kết thúc trong phạm vi đô thị và các khu dân cư, kinh tế, trung tâm hành chính thuộc địa bàn tỉnh, liên tỉnh.

b) Số hiệu tuyến, hành trình, tần suất chạy xe trên các tuyến xe buýt nội tỉnh và liền kề thực hiện theo Quyết định của Sở Giao thông vận tải về việc công bố danh mục mạng lưới tuyến vận tải cố định nội tỉnh, danh mục mạng lưới tuyến xe buýt nội tỉnh và liền kề trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

c) Trong quá trình vận hành, khai thác khi cần mở rộng mạng lưới tuyến vận tải khách bằng xe buýt, đặc biệt đối với các đô thị loại I đến loại IV, Sở Giao thông vận tải phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt bổ sung danh mục mạng lưới tuyến. Việc công bố mở tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt và nội dung công bố thực hiện theo quy định tại Điều 32 của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT.

3. Điểm đầu, điểm cuối tuyến xe buýt

a) Điểm đầu, điểm cuối tuyến xe buýt phải được bố trí ở nơi thuận lợi, bảo đảm an toàn giao thông, đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều 30 của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT; tuân thủ quy định về tổ chức giao thông trong đô thị.

b) Tại điểm đầu, điểm cuối tuyến xe buýt phải có nhân viên điều hành để hướng dẫn hành khách, kiểm tra, phối hợp hoạt động của xe buýt trên tuyến và thông tin liên lạc để tiếp nhận ý kiến phản ánh của hành khách, ý kiến chỉ đạo của cơ quan quản lý tuyến.

c) Các thông tin quảng cáo tại các điểm đầu, điểm cuối, các nhà chờ xe buýt, phải thực hiện đúng các quy định hiện hành, bảo đảm mỹ quan.

4. Điểm dừng, đón, trả khách và nhà chờ xe buýt phải đáp ứng các quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 30 Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT và được sửa đổi tại khoản 7 Điều 1 Thông tư số 02/2021/TT-BGTVT.

5. Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách bằng xe buýt

a) Việc đầu tư xây dựng thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 31 Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT.

b) Việc quản lý kết cấu hạ tầng thực hiện theo quy định Điều 3 Quyết định 06/2024/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành quy định về phân cấp quản lý, khai thác và thực hiện bảo trì hệ thống đường bộ trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

6. Hoạt động của xe buýt trong đô thị

a) Thực hiện theo quy định tại Điều 53, Điều 67 và Điều 68 Luật Giao thông đường bộ năm 2008; tuân thủ quy định về tổ chức giao thông trong đô thị.

b) Thời gian xe buýt hoạt động trong ngày của từng tuyến được quy định trong biểu đồ chạy xe. Căn cứ vào biểu đồ chạy xe, xe buýt phải chạy đúng tuyến, đúng lịch trình và dừng, đỗ đúng nơi quy định như trong nội dung công bố mở tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt.

7. Công tác quản lý vận tải khách bằng xe buýt trong đô thị tuân thủ các quy định tại Điều 33 của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT; các quy định về tổ chức giao thông trong đô thị.

Điều 5. Hoạt động vận tải hành khách theo tuyến cố định

1. Xe ô tô kinh doanh vận tải khách theo tuyến cố định phải đáp ứng quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP; Điều 20 Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT.

2. Thực hiện theo các quy định tại Điều 53, Điều 67, Điều 68 Luật Giao thông đường bộ năm 2008; Điều 4 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ; Mục 2 Chương IV Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT .

Điều 6. Hoạt động vận tải khách du lịch bằng xe ô tô, vận tải khách theo hợp đồng

1. Hoạt động vận tải khách theo hợp đồng

a) Xe ô tô kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng phải đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP; khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 8, khoản 10, khoản 11, khoản 12 Điều 43 Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT và sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Thông tư số 17/2022/TT-BGTVT ngày 15 tháng 7 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT.

b) Hoạt động vận tải hành khách theo hợp đồng tuân thủ quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 6, khoản 7 Điều 7 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP; khoản 4 và điểm a khoản 15 Điều 2 Nghị định số 41/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ.

2. Hoạt động vận tải khách du lịch bằng xe ô tô

a) Xe ô tô kinh doanh vận tải khách du lịch, vận tải khách theo hợp đồng phải đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 7, khoản 1 Điều 8 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ; khoản 3, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 9, khoản 10, khoản 11, khoản 12 Điều 43 Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT và sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Thông tư số 17/2022/TT-BGTVT ngày 15 tháng 7 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT.

b) Hoạt động vận tải khách du lịch phải thực hiện các quy định tại Điều 53, Điều 67, Điều 68 Luật Giao thông đường bộ năm 2008; Điều 7, Điều 8 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP; Điều 45, Điều 46, Điều 47 Luật Du lịch năm 2017 và Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 20 Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch.

Điều 7. Hoạt động vận tải hành khách bằng xe taxi

1. Xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi phải đáp ứng được các quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 6 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP; Điều 38 Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 02/2021/TT-BGTVT.

2. Các quy định về điểm dừng đón, trả khách công cộng, điểm đỗ xe taxi thực hiện theo quy định tại Điều 39 Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT.

3. Hoạt động của xe taxi trong đô thị

a) Thực hiện theo quy định tại Điều 53, Điều 67, Điều 68 và Điều 72 Luật Giao thông đường bộ năm 2008, các quy định tại điểm a, điểm d khoản 1 Điều 13, Điều 17 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP và các quy định tại Điều 3 của Quy định này.

b) Người lái xe taxi khách và hành khách đi xe có thể thỏa thuận vị trí đón, trả khách nhưng phải chấp hành các quy định về bảo đảm an toàn giao thông, tổ chức giao thông đô thị.

c) Trong thời gian đỗ xe chờ đón khách, các xe chỉ được đỗ xe tại các điểm đỗ xe theo quy định.

d) Xe taxi được ưu tiên bố trí nơi dừng, đỗ để đón, trả khách tại các bến xe, nhà ga, sân bay, bến cảng, khu du lịch, điểm du lịch, cơ sở lưu trú du lịch, điểm tham quan du lịch, địa điểm văn hóa, thể thao, trung tâm thương mại; được ưu tiên hoạt động khi tổ chức giao thông tại đô thị.

Điều 8. Hoạt động vận tải hàng hóa bằng xe ô tô

1. Hoạt động vận tải hàng hóa siêu trường, siêu trọng

a) Hoạt động vận tải hàng hóa siêu trường, siêu trọng được thực hiện theo quy định tại Điều 76 Luật Giao thông đường bộ năm 2008 và các văn bản hướng dẫn thực hiện hiện hành.

b) Trong trường hợp vận tải có lộ trình đi vào, ra đô thị thì lộ trình lưu thông trong đô thị phải được ghi rõ thông tin trong Giấy phép lưu hành xe; phải chấp hành các quy định về tổ chức giao thông đô thị tại địa phương (nếu có) như quy định về tuyến đường, thời gian hoạt động của các loại phương tiện trên như các quy định tại khoản 5 Điều này.

2. Hoạt động vận tải hàng hóa bằng công-ten-nơ

a) Hoạt động vận tải hàng hóa bằng công-ten-nơ là việc sử dụng xe đầu kéo kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc để vận chuyển công-ten-nơ;

b) Khi vận chuyển hàng hóa bằng công-ten-nơ có lộ trình đi vào, ra đô thị thì phải chấp hành các quy định về tổ chức giao thông đô thị tại địa phương (nếu có) như quy định về tuyến đường, thời gian hoạt động của các loại phương tiện trên như các quy định tại khoản 5 Điều này.

3. Hoạt động vận tải hàng nguy hiểm

a) Vận chuyển hàng nguy hiểm được thực hiện theo quy định của Điều 78 Luật Giao thông đường bộ năm 2008 và phải bảo đảm đáp ứng đủ điều kiện, năng lực về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

b) Khi vận chuyển hàng nguy hiểm có lộ trình đi vào, ra đô thị thì phải chấp hành các quy định về tổ chức giao thông đô thị tại địa phương (nếu có) như quy định về tuyến đường, thời gian hoạt động của các loại phương tiện trên như các quy định tại khoản 5 Điều này.

4. Hoạt động vận tải hàng hóa thông thường bằng xe ô tô

a) Hoạt động vận tải hàng hóa thông thường là hình thức vận tải hàng hóa trừ các hình thức vận tải quy định tại các khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này. Xe ô tô kinh doanh vận tải hàng hóa phải đáp ứng các quy định tại khoản 6 Điều 9 và Điều 14 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP; Điều 46 của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT.

b) Phạm vi hoạt động vận tải hàng hóa thông thường trong đô thị phải tuân thủ các quy định về tổ chức giao thông đô thị tại địa phương (nếu có) như quy định về tuyến đường, thời gian hoạt động của các loại phương tiện trên thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều này và khoản 7 Điều 10 của Quy định này.

c) Hoạt động vận tải hàng hóa bằng xe taxi tải là việc sử dụng xe ô tô có trọng tải từ 1,5 tấn trở xuống để vận chuyển hàng hóa và người thuê vận tải trả tiền cho lái xe theo đồng hồ tính tiền hoặc theo phần mềm tính tiền trên xe. Mặt ngoài hai bên thành xe hoặc cánh cửa xe niêm yết chữ “TAXI TẢI”, số điện thoại liên lạc, tên đơn vị kinh doanh.

5. Phạm vi hoạt động vận tải hàng hóa trong đô thị

a) Thực hiện theo quy định tại Điều 53, Điều 67, Điều 72 Luật Giao thông đường bộ năm 2008 và các quy định tại Điều 9, Điều 14 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP.

b) Hoạt động đúng thời gian, đúng tuyến đường được quy định cho từng loại xe, trên cơ sở tuân thủ hiệu lệnh, chỉ dẫn của hệ thống báo hiệu đường bộ; phải đúng tuyến đường được quy định trong nội dung hợp đồng vận tải hàng hóa được ký với chủ hàng hoặc giấy vận tải.

c) Khi đỗ xe để xếp, dỡ hàng hóa phải đúng vị trí được phép đỗ xe và phải bảo đảm an toàn giao thông, tuân thủ các quy tắc về dừng xe, đỗ xe trên đường bộ và trên đường phố tại Điều 18, Điều 19 Luật Giao thông đường bộ năm 2008.

d) Thời gian và loại phương tiện vận tải hàng hóa bằng xe ô tô trong đô thị được quy định tại khoản 7 Điều 10 của Quy định này. Trong trường hợp cần thiết các phương tiện lưu thông vượt quá tải trọng được phép lưu thông theo thời gian trong đô thị được quy định tại khoản 7 Điều 10 của Quy định này thì phải có Giấy phép lưu hành xe do cơ quan có thẩm quyền cấp. Quy định về việc cấp, thẩm quyền cấp giấy phép lưu hành xe thực hiện theo quy định tại Điều 20, Điều 21 và Điều 22 Thông tư số 46/2015/TT-BGTVT ngày 07 tháng 9 năm 2015 của

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bán xích trên đường bộ; vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng; giới hạn xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ khi tham gia giao thông trên đường bộ được sửa đổi bổ sung tại khoản 10, khoản 11 Điều 1 Thông tư Thông tư số 35/2023/TT-BGTVT ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Bộ Giao thông vận tải bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2015/TT-BGTVT ngày 07 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bán xích trên đường bộ; vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng và giới hạn xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ khi tham gia giao thông trên đường bộ.

Điều 9. Hoạt động vận tải phục vụ vệ sinh môi trường; vận chuyển vật liệu, chất thải từ hoạt động thi công xây dựng; vận chuyển chất thải nguy hại trong đô thị

1. Hoạt động vận tải phục vụ vệ sinh môi trường: Phương tiện vận tải phải đáp ứng các quy định tại Điều 53, Điều 72 Luật Giao thông đường bộ năm 2008 và Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 7 năm 2020.

2. Hoạt động vận chuyển vật liệu xây dựng, chất thải từ hoạt động thi công xây dựng: Phương tiện vận tải phải đáp ứng các quy định tại Điều 53, Điều 72 Luật Giao thông đường bộ năm 2008.

3. Hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại

a) Tổ chức, cá nhân vận chuyển chất thải nguy hại phải có Giấy phép vận chuyển thu gom chất thải nguy hại do cơ quan có thẩm quyền cấp; phải bảo đảm đáp ứng đủ điều kiện, năng lực về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

b) Phương tiện vận chuyển phải đủ điều kiện tham gia giao thông theo quy định của pháp luật, đáp ứng các quy định tại Điều 53, Điều 72 Luật Giao thông đường bộ năm 2008. Thiết bị chuyên dùng của phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại phải đáp ứng các quy định của pháp luật về vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và các yêu cầu của Tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

c) Phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại phải gắn thiết bị giám sát hành trình; có các thùng kín chuyên dụng chứa chất thải nguy hại, bảo đảm không phát tán ra môi trường, không gây rò rỉ chất thải ra bên ngoài.

d) Xe vận chuyển chất thải nguy hại không được dừng, đỗ ở nơi đông người, những nơi dễ xảy ra nguy hiểm. Khi vận chuyển chất thải nguy hại trong đô thị chỉ được lưu thông theo lộ trình đã được cơ quan quản lý đường bộ cho phép.

4. Thời gian, phạm vi hoạt động các loại xe vận tải phục vụ vệ sinh môi trường; xe ô tô vận chuyển chất thải thông thường, chất thải nguy hại; xe ô tô vận chuyển vật liệu, chất thải trong hoạt động thi công xây dựng trong đô thị phải tuân thủ các quy định có liên quan tại Điều 10 của Quy định này.

Điều 10. Thời gian, phạm vi hoạt động cụ thể cho một số loại xe

1. Xe ô tô đưa đón cán bộ, nhân viên, công nhân, học sinh, sinh viên được hoạt động 24/24 giờ trên các tuyến đường trong đô thị.

2. Ô tô chở khách theo hợp đồng, xe taxi, ô tô con được hoạt động 24/24 giờ trên các tuyến đường trong đô thị.

3. Ô tô chở khách du lịch (*phương tiện ô tô vận tải khách du lịch có gắn biển hiệu*): Được hoạt động 24/24 giờ trên các tuyến đường trong đô thị.

4. Ô tô khách hoạt động theo tuyến cố định: Được hoạt động 24/24 giờ trên các tuyến cố định đã được công bố. Ngoài ra, đối với xe ô tô chở người trên 30 chỗ ngồi và xe ô tô khách giường nằm có kích thước giới hạn tương đương với ô tô chở người trên 30 chỗ ngồi phải tuân thủ theo phương án phân luồng, tổ chức giao thông trong đô thị.

5. Ô tô phục vụ vệ sinh môi trường: Được hoạt động sau 17 giờ hằng ngày.

6. Xe ô tô chở vật liệu xây dựng, chất thải do hoạt động thi công xây dựng trong đô thị phải tuân thủ quy định như đối với phương tiện vận tải hàng hóa tại điểm khoản 7 Điều này.

7. Phương tiện vận tải hàng hóa có khối lượng chuyên chở cho phép (*xác định theo Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ*) từ 1,5 tấn trở xuống được hoạt động 24/24 giờ; phương tiện vận tải hàng hóa có khối lượng chuyên chở cho phép từ trên 1,5 tấn đến 3,5 tấn được lưu thông trong đô thị trừ các khoảng thời gian giờ cao điểm; phương tiện vận tải hàng hóa có khối lượng chuyên chở cho phép trên 3,5 tấn chỉ được phép lưu thông trong đô thị vào khoảng thời gian từ 22 giờ 00 phút tối hôm trước đến 06 giờ 00 phút sáng ngày hôm sau.

8. Các loại xe phục vụ mục đích công cộng: xe thư báo, xe bảo trì, sửa chữa hệ thống báo hiệu đường bộ, điện lực, hệ thống chiếu sáng, trang trí, viễn thông, xe sửa chữa ống nước, chăm sóc cây xanh trong đô thị được phép hoạt động 24/24 giờ trên các tuyến đường trong đô thị; trong quá trình hoạt động phải có biện pháp bảo đảm an toàn giao thông và vệ sinh môi trường.

9. Hoạt động chuyên hàng nguy hiểm, chất thải nguy hại phải tuân thủ các quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 7 năm 2020; chỉ được phép lưu thông theo lộ trình, thời gian nhất định được quy định trong Giấy phép lưu hành xe (*trong đô thị*) do cơ quan có thẩm quyền cấp như quy định tại điểm d khoản 5 Điều 8, điểm a khoản 3 Điều 9 của Quy định này; lộ trình lưu thông hạn chế đi qua khu vực đô thị, khu đông dân cư. Thời gian hoạt động từ 22 giờ 00 phút tối hôm trước đến 06 giờ 00 phút sáng ngày hôm sau; trong quá trình hoạt động phải có biện pháp bảo đảm an toàn giao thông và vệ sinh môi trường.

10. Nội dung quy định tại khoản 4, khoản 7 Điều này không áp dụng đối với các đoạn tuyến quốc lộ, tỉnh lộ đi qua các đô thị trên địa bàn tỉnh khi các đô thị này chưa được xây dựng các tuyến tránh.

Chương III

PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH ĐÁP ỨNG NHU CẦU ĐI LẠI CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT

Điều 11. Quy định về phương tiện

1. Đủ điều kiện hoạt động theo quy định tại Nghị định số 10/2020/NĐ-CP, Thông tư số 90/2015/TT-BGTVT, Thông tư số 26/2019/TT-BGTVT.

2. Xe phải có chỗ ngồi dành riêng cho người khuyết tật và các đối tượng ưu tiên khác, ghi rõ ghế ưu tiên dành cho người khuyết tật, người cao tuổi, phụ nữ mang thai; có công cụ hỗ trợ lên, xuống thuận tiện cho người khuyết tật. Khi thiết kế, chế tạo, cải tạo và vận hành các phương tiện giao thông công cộng phải tuân thủ hệ thống quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, bảo đảm điều kiện tiếp cận và sử dụng của người khuyết tật.

3. Phương tiện giao thông công cộng sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu phải bảo đảm các điều kiện tiếp cận của người khuyết tật theo quy định của hệ thống quy chuẩn quốc gia mới được phép đưa vào sử dụng.

Điều 12. Tỷ lệ phương tiện đáp ứng nhu cầu đi lại của người khuyết tật, người cao tuổi, phụ nữ mang thai

Doanh nghiệp vận tải đăng ký tham gia khai thác tuyến xe buýt, vận tải hành khách theo tuyến cố định trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng phải có 100% số phương tiện đăng ký hoạt động trên tuyến trở lên có chỗ ngồi dành riêng đối với người khuyết tật; Riêng đối với những phương tiện đã tham gia vận tải khách công cộng trên địa bàn tỉnh, nếu xe không có thiết bị hỗ trợ xe lăn thì nhân viên phục vụ có trách nhiệm giúp đỡ cho người khuyết tật lên xuống.

Điều 13. Lộ trình thực hiện

1. Trên mỗi tuyến vận tải hành khách, tỷ lệ phương tiện của doanh nghiệp vận tải đăng ký tham gia khai thác tuyến xe buýt, vận tải hành khách theo tuyến cố định phải đáp ứng quy định tại Điều 11, Điều 12 của Quy định này; sau 90 ngày kể từ ngày Quy định này có hiệu lực, các tuyến vận tải hành khách không đáp ứng tỷ lệ phương tiện theo quy định phải dừng hoạt động.

2. Đối với các phương tiện đăng ký các tuyến xe buýt, vận tải hành khách theo tuyến cố định trên địa bàn tỉnh sau ngày Quy định này có hiệu lực thì tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ vận tải bằng xe buýt, vận tải hành khách theo tuyến cố định phải bố trí số ghế, tỷ lệ phương tiện bảo đảm theo quy định tại Điều 11, Điều 12 của Quy định này.

3. Phân đầu đến đầu năm 2030, kết cấu hạ tầng giao thông phục vụ xe buýt phải bảo đảm điều kiện tiếp cận, sử dụng của người khuyết tật, người cao tuổi, phụ nữ mang thai.

Điều 14. Chính sách miễn, giảm giá vé đối với người khuyết tật, người cao tuổi, phụ nữ mang thai

Các đơn vị kinh doanh vận tải hành khách, phải có trách nhiệm thực hiện chính sách miễn, giảm giá vé đối với người khuyết tật, người cao tuổi, phụ nữ mang thai; miễn giá vé đối với thương binh, người bệnh binh.

Chương IV

**QUY ĐỊNH VỀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN,
TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN**

Điều 15. Sở Giao thông vận tải

1. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý hoạt động vận tải theo quy định tại Điều 33 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP; thực hiện quản lý hoạt động vận tải theo quy định tại Điều 63 Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT .

2. Chỉ đạo các doanh nghiệp khai thác vận tải hành khách công cộng (*trước tiên vận tải hành khách bằng xe buýt*) xây dựng kế hoạch đầu tư phương tiện bảo đảm yêu cầu kỹ thuật riêng đối với phương tiện vận tải cho người khuyết tật tiếp cận sử dụng.

3. Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và cơ quan liên quan, tổ chức khảo sát xác định các vị trí cho phép dừng, đỗ xe trong khu vực đô thị đối với các loại xe trên các tuyến đường do tỉnh quản lý; tổ chức lập hồ sơ và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

4. Phối hợp với Ban An toàn giao thông tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố rà soát, điều chỉnh hoặc bổ sung hệ thống báo hiệu đường bộ trong đô thị cho phù hợp với Quy định này.

5. Thực hiện việc quản lý kết cấu hạ tầng phục vụ xe buýt; công bố các mẫu biển báo điểm dừng đón trả khách tuyến cố định; điểm dừng đón trả khách xe buýt; mẫu nhà chờ xe buýt; tổ chức xây dựng kế hoạch thực hiện việc cải tạo, đầu tư mới điểm dừng, nhà chờ xe buýt theo quy định, trong đó đáp ứng được việc phục vụ người khuyết tật đi xe buýt.

6. Thực hiện việc quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng phục vụ xe buýt.

7. Thanh tra, kiểm tra và xử lý các vi phạm trong hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa theo Quy định này.

8. Quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ khai thác tuyến của các doanh nghiệp vi phạm những quy định hiện hành về hoạt động vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt và thiếu trách nhiệm trong việc giúp đỡ người khuyết tật.

Điều 16. Công an tỉnh

1. Chỉ đạo các lực lượng công an các huyện, thành phố tăng cường kiểm tra, xử lý các vi phạm về trật tự an toàn giao thông đối với hoạt động vận tải đường bộ theo quy định.

2. Phối hợp với Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trong công tác tổ chức giao thông, bảo đảm an toàn giao thông trong đô thị và các tuyến đường giao thông trên địa bàn tỉnh.

Điều 17. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

1. Phối hợp với Sở Giao thông vận tải tổ chức khảo sát và xác định các vị trí cho phép đỗ xe trong khu vực đô thị cho tất cả các loại xe (*trừ các điểm dừng, nhà chờ xe buýt, điểm đón, trả khách trên các tuyến cố định do Sở Giao thông vận tải quy định*).

2. Rà soát, lắp đặt biển báo hiệu giao thông đường bộ phù hợp với Quy định này đối với các tuyến đường thuộc thẩm quyền quản lý; riêng đối với các tuyến đường không thuộc thẩm quyền quản lý, khi lắp đặt phải có sự thống nhất của đơn vị quản lý đường bộ đó.

3. Căn cứ tình hình thực tế của đô thị trên địa bàn các huyện, thành phố, xác định khung giờ cao điểm và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định cụ thể về khung giờ cao điểm.

4. Quy định vị trí tập kết rác thải tập trung, địa điểm tập kết chất thải nguy hại trong đô thị bảo đảm thuận lợi cho việc bốc rác thải lên xe nhằm bảo đảm vệ sinh môi trường, mỹ quan đô thị và an toàn giao thông; phù hợp với quy định của Luật bảo vệ môi trường.

Điều 18. Trách nhiệm và quyền của doanh nghiệp vận tải

1. Thực hiện trách nhiệm của doanh nghiệp vận tải theo quy định tại Điều 26, Điều 33, Điều 40, Điều 44, Điều 48 và Điều 53 của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT.

2. Thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn giao thông được quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7 của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT.

3. Có phương án thực hiện các quy định về phương tiện vận tải hành khách đáp ứng nhu cầu đi lại của người khuyết tật được quy định tại Chương III của Quy định này.

4. Có nơi đỗ xe phù hợp với quy mô của doanh nghiệp, bảo đảm yêu cầu về trật tự an toàn, phòng chống cháy nổ và vệ sinh môi trường.

5. Phương tiện vận tải hành khách phải trang bị thùng rác và túi đựng rác, kiểm soát hành vi xả thải của hành khách trên xe không để gây ô nhiễm môi trường.

6. Được sử dụng kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ để phục vụ hoạt động vận tải trên tuyến.

Điều 19. Trách nhiệm của lái xe, nhân viên phục vụ trên xe

1. Thực hiện quyền hạn, trách nhiệm của lái xe, nhân viên phục vụ trên xe theo quy định tại Điều 27, Điều 36, Điều 41, Điều 45 và Điều 49 của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT.

2. Kiểm tra các điều kiện bảo đảm an toàn của xe trước khi khởi hành; kiểm tra việc sắp xếp, chằng buộc hành lý, hàng hóa bảo đảm an toàn.

3. Có biện pháp bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản của hành khách đi xe, giữ gìn trật tự, vệ sinh trong xe.

4. Cho xe dừng đỗ đúng nơi quy định.

5. Lái xe và nhân viên phục vụ trên xe phải giúp đỡ người khuyết tật, đặc biệt là người khuyết tật bị hạn chế khả năng vận động, người cao tuổi, trẻ em, phụ nữ có thai hoặc có con nhỏ khi lên, xuống xe.

Điều 20. Tổ chức thực hiện

1. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo, phản ánh kịp thời về Sở Giao thông vận tải để tổng hợp, tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

2. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ bằng văn bản quy phạm pháp luật mới thì áp dụng quy định tại văn bản quy phạm pháp luật mới./. 
